

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học.

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

Căn cứ Quyết định số 2699/QĐ-BNN-TCCB ngày 30/06/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/03/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 2268/NQ-HĐT ngày 27/12/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Lâm nghiệp ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Khoa học - Đào tạo Trường Đại học Lâm nghiệp;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Chăn nuôi (mã số 7620105).

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho Viện Công nghệ sinh học Lâm nghiệp quản lý trực tiếp ngành học tại Điều 1.

Chương trình đào tạo ngành Chăn nuôi (mã số 7620105) được áp dụng kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng các đơn vị trong Trường và Viện Công nghệ sinh học Lâm nghiệp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch HĐT (để b/c);
- Hiệu trưởng (để b/c);
- Các Phó Hiệu trưởng;
- Giám đốc các Phân hiệu;
- Hội đồng KH&ĐT trường;
- Lưu: VT, ĐT.

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Phạm Minh Toại

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH CHĂN NUÔI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 35 /QĐ/ĐHLN-ĐT ngày 10 tháng 01 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

Tên chương trình (Programme): Kỹ sư ngành Chăn nuôi
(Engineer of Animal Science)
Trình độ đào tạo: Đại học
Ngành đào tạo: Chăn nuôi (Animal Science)
Mã ngành đào tạo (Code): 7620105
Loại hình đào tạo: Chính quy

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1 Mục tiêu chung

Đào tạo cán bộ khoa học trình độ đại học, có kiến thức cơ bản vững chắc, kiến thức và kỹ năng về chăn nuôi động vật, có thái độ lao động nghiêm túc, có đạo đức nghề nghiệp, có sức khỏe, có khả năng hợp tác và quản lý nguồn lực; khả năng thích ứng với công việc đa dạng ở các cơ quan khoa học, quản lý sản xuất, doanh nghiệp hoặc tự tạo lập trong công việc sản xuất và dịch vụ trong ngành chăn nuôi động vật. Biết ứng dụng các công nghệ mới trong phát triển chăn nuôi, có khả năng tự học, nghiên cứu và nâng cao trình độ.

1.2 Mục tiêu cụ thể

MT1: Có kiến thức về chuyên môn, kỹ năng và năng lực đáp ứng Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

MT2: Có trình độ lý luận chính trị, kiến thức quốc phòng và an ninh, năng lực ngoại ngữ phù hợp và năng lực công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành.

MT3: Có khả năng làm việc độc lập và sáng tạo, có tác phong chuyên nghiệp, có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng học tập và nghiên cứu khoa học, có khả năng thích ứng và làm việc trong nhiều môi trường khác nhau, có sức khỏe, đạo đức, ý thức trách nhiệm với nghề nghiệp và xã hội.

MT4: Có năng lực làm việc trong các ngành nghề phù hợp với chuyên môn, có năng lực học tập sau đại học ngành chăn nuôi và các ngành liên quan.

MT5: Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng làm việc độc lập và phát triển bản thân; có tinh thần cầu thị, chủ động sáng tạo; có ý thức và năng lực hợp tác trong công việc.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Về kiến thức

2.1.1. Kiến thức chung

CĐR1: Hiểu biết cơ bản về chính trị, có kiến thức về quốc phòng an ninh bảo vệ tổ quốc.

CĐR2: Có kiến thức cơ bản về pháp luật, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn để làm nền tảng tiếp thu kiến thức giáo dục nghề nghiệp

CĐR3: Áp dụng được kiến thức về ngoại ngữ, tin học trong công việc liên quan đến chuyên ngành sau khi tốt nghiệp.

2.1.2. Kiến thức chuyên ngành

CĐR4: Có kiến thức cơ bản về khoa học vật nuôi: đặc điểm cấu tạo, chức năng, sinh trưởng, các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất vật nuôi,

CĐR5: Tổng hợp được kiến thức về tổ hợp khẩu phần, thức ăn chăn nuôi, chọn lọc và nhân giống, chăm sóc nuôi dưỡng vật nuôi nhằm tạo ra các sản phẩm chăn nuôi có năng suất, chất lượng cao và đáp ứng tiêu chuẩn chăn nuôi sạch, chăn nuôi hữu cơ.

CĐR6: Có kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành, hiểu biết về luật chăn nuôi - thú y.

2.1.3. Kiến thức bổ trợ

CĐR7: Có kiến thức về an toàn sinh học trong chăn nuôi.

CĐR8: Có kiến thức về bảo vệ sức khỏe vật nuôi và phòng trừ dịch bệnh, bảo vệ môi trường và phát triển nền nông nghiệp bền vững

2.2. Về kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

CĐR9: Ứng dụng và thực hành một cách hiệu quả các quy trình chăm sóc nuôi dưỡng vật nuôi, có kỹ năng chuyển giao các thành tựu khoa học công nghệ trong chăn nuôi.

CĐR10: Thực hiện được công tác quản lý, chẩn đoán, phòng và trị bệnh cho vật nuôi.

CĐR11: Có kỹ năng tổ chức, quản lý trang trại chăn nuôi, các đơn vị sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực chăn nuôi thú y.

CĐR12: Có khả năng tự học, tự nghiên cứu nâng cao trình độ trong chuyên môn.

2.2.2 Kỹ năng mềm

CĐR13: Có kỹ năng tự lập kế hoạch, tổ chức, sắp xếp và đánh giá kết quả công việc chuyên môn.

CĐR14: Có kỹ năng hình thành nhóm liên kết làm việc, có khả năng quản lý và lãnh đạo nhóm công tác hiệu quả.

CĐR15: Lựa chọn giải pháp marketing, phát triển thị trường phù hợp trong từng bối cảnh. Xác định bối cảnh, đối tượng để chọn lựa cách thức giao tiếp cho phù hợp.

CĐR16: Có kỹ năng thuyết trình về lĩnh vực chuyên môn, sử dụng thành thạo các phương tiện giao tiếp đa truyền thông.

CĐR17: Kỹ năng ngoại ngữ: Đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh tương đương TOEIC 450 và tương đương (được quy định theo Quyết định số 1881/ QĐ- ĐHLN- ĐT ngày 04/11/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

CĐR18: Kỹ năng tin học: Đạt chuẩn đầu ra tin (được quy định theo Quyết định số 1881/ QĐ- ĐHLN- ĐT ngày 04/11/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp).

2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

2.3.1 Trách nhiệm, đạo đức, tác phong nghề nghiệp, thái độ phục vụ

CĐR19: Chấp hành nghiêm túc các quy định của Nhà nước và Pháp luật, sống và làm việc có trách nhiệm với cộng đồng và xã hội; trân trọng các giá trị đạo đức của dân tộc.

CĐR20: Trung thực, cẩn thận, khách quan, chuyên nghiệp, công bằng và có trách nhiệm cao khi thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn; Yêu nghề, có tình thương đối với động vật; nhiệt tình khi cứu chữa cho vật nuôi.

2.3.2. Khả năng cập nhật kiến thức, sáng tạo trong công việc

CĐR21: Có sức khỏe, say mê sáng tạo và có khát vọng vươn lên để trở thành chuyên gia, nhà lãnh đạo chuyên môn; làm việc khoa học và sắp xếp công việc một cách hợp lý để nâng cao hiệu quả làm việc.

2.4. Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp

Người học sau khi tốt nghiệp cử nhân ngành Chăn nuôi sẽ làm việc trong các lĩnh vực và vị trí liên quan đến:

*** Lĩnh vực nghề nghiệp**

- Nuôi dưỡng và chăm sóc vật nuôi, quản lý hoạt động chăn nuôi trong các trang trại.

- Nghiên cứu, chọn lọc và tạo ra các giống vật nuôi có năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế cao trong các trung tâm nghiên cứu.

- Quản lý chất lượng, tổ chức hoạt động kinh doanh trong các nhà máy sản xuất và doanh nghiệp kinh doanh thức ăn chăn nuôi.

- Quản lý chất lượng, tổ chức hoạt động kinh doanh trong các cơ sở, và doanh nghiệp chế biến súc sản.

- Nhân viên, cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý trong các cơ quan nhà nước liên quan đến ngành nghề chăn nuôi thú y.

- Giảng dạy, nghiên cứu trong các cơ sở giáo dục đào tạo có ngành nghề liên quan đến chăn nuôi thú y.

*** Vị trí công tác:**

- Tự kinh doanh hay làm chủ và điều hành trang trại, công ty nhỏ về chăn nuôi.

- Kỹ sư tư vấn, vận hành, quản lý trang trại chăn nuôi;
- Kỹ sư chăn nuôi trong các công ty sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi hoặc các công ty kinh doanh thuốc cho động vật, các doanh nghiệp sản xuất hoặc kinh doanh các sản phẩm liên quan đến hoạt động chăn nuôi thú y.
- Làm kỹ sư chăn nuôi tại các cơ quan quản lý của nhà nước có liên quan đến chăn nuôi thú y.
- Thực hiện nghiên cứu tại các phòng thí nghiệm của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc các trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học kỹ thuật.
- Trở thành giáo viên, giảng viên giảng dạy các chuyên ngành có liên quan ở các trường đại học, cao đẳng...

*** Cơ quan công tác:**

- Các cơ quan nhà nước, các tổ chức kinh tế - xã hội nghề nghiệp liên quan.
- Các cơ sở chăn nuôi, giống vật nuôi, công ty sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi, sản xuất thuốc thú y và các chế phẩm cho ngành chăn nuôi...
- Chi cục thú y, trạm thú y, cơ sở kiểm dịch động vật, trung tâm khuyến nông...
- Các tổ chức, cơ sở nghiên cứu chăn nuôi trong nước và quốc tế.
- Các cơ sở đào tạo về lĩnh vực nông nghiệp: Các trường dạy nghề, TCCN, Cao đẳng, Đại học.

2.5. Định hướng học tập chuyển đổi, nâng cao trình độ sau tốt nghiệp

- Người học sau khi tốt nghiệp ngành chăn nuôi có khả năng tiếp tục học chuyển tiếp sang chương trình chuyên sâu bác sỹ Thú y.
- Người học sau khi tốt nghiệp trình độ đại học ngành chăn nuôi khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu khoa học ở bậc sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) và các khóa học chuyển đổi, nâng cao khác ở trong và ngoài nước về các chuyên ngành về chăn nuôi, thú y.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOÁ: 165 Tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh đại học hệ chính quy của Trường Đại học Lâm nghiệp.

5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:

Thời gian đào tạo 4 năm theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Trường Đại học Lâm nghiệp về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ:

Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ.

7. CẤU TRÚC, NỘI DUNG VÀ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

7.1 Cấu trúc kiến thức

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Ghi chú
1	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	34	
1.1	Các học phần bắt buộc	30	
1.2	Các học phần tự chọn	04	
1.3	Giáo dục thể chất	3	
1.4	Giáo dục quốc phòng	11	
2	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	117	
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	37	
2.1.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>	26	
2.1.2	<i>Các học phần tự chọn</i>	11	
2.2	Kiến thức ngành, chuyên ngành	55	
2.2.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>	36	
2.2.2	<i>Các học phần tự chọn</i>	19	
2.4	Khoá luận tốt nghiệp	10	
2.4.1	<i>Khoá luận TN</i>	10	
2.4.2	<i>Các học phần thay thế khoá luận TN</i>	10	
2.5	Học kỳ doanh nghiệp	15	
	Tổng số tín chỉ	165	

7.2 Nội dung và kế hoạch giảng dạy

TT	Khối kiến thức		Số TC	Thời lượng (tiết)										Học phần tiên quyết
				Lý thuyết		BT/TL		BTL		TN/TH		Thực tập		
A	KIẾN THỨC GDĐC		34	TC	TT	TC	TT	T C	TT	TC	TT	TC	TT	
I	Các học phần bắt buộc		30											
1	THMLN19	Triết học Mac-Lênin	3											
2	KTCT19	Kinh tế chính trị	2											
3	CNXH19	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2											
4	TTM4	Tư tưởng HCM	2											
5	LSM4	Lịch sử đảng CSVN	2											
6	EN001	Tiếng anh HP1	3	45	45									
7	AVHP2	Tiếng anh HP2	3	45	45									
8	HTC4	Tin học đại cương	2	15	15					15	30			
9	TDC21	Hóa sinh đại cương	2	25	25					5	10			10
10	SCĐ3	Sinh học đại cương	2	22	22					8	16			
11	XST4	Xác suất thống kê	3	35	35	10	20							
12	PLD4	Pháp luật đại cương	2	25	25	5	10							
13	SHDV18	Sinh học động vật	2	20	20	10	20							10
14	GD14	Giáo dục thể chất	Giảng dạy theo quy định của Bộ GD&ĐT (3TC)											
15	QP120	GDQP 1,2,3,4	Giảng dạy theo quy định của Bộ GD&ĐT (11TC)											
II	Các học phần tự chọn 1		04											
16	XHH	Xã hội học	2	25	25	5	10							
17	TLH	Tâm lý học	2	25	25	5	10							
18	SHPT18	Sinh học phân tử	2	25	25	5	10							10
19	CTH5	Canh tác học	2	20	20	5	10			5	10			
20	DHNN21	Định hướng nghề nghiệp	2	20	20					10	20			
21	HTNL21	Hệ thống nông - lâm nghiệp	2	20	20	5	10			5	10			

B	KIẾN THỨC Ơ SỞ NGÀNH		37										
I	Các học phần bắt buộc		26										
22	GPDV4	Giải phẫu động vật	3	30	30					15	30		10
23	SLDV21	Sinh lý động vật	3	30	30					15	30		10
24	DDV4	Dinh dưỡng động vật	2	20	20	10	20						
25	MCB4	Marketing căn bản	2	20	20	10	20						
26	TACNTY21	Tiếng Anh chuyên ngành CNTY	2	25	25	5	10						
27	CNSHTY21	Công nghệ sinh học trong CNTY	3	25	25	5	10			15	30		
28	NCKHTY21	Phương pháp NCKH trong CNTY	3	30	30			15	30				11
29	DTHTY4	Dịch tễ học thú y	2	20	20	10	20						
30	DLTY4	Dược lý thú y	3	30	30					15	30		13
31	MDTY4	Miễn dịch học thú y	3	25	25	5	10			15	30		38
II	Các học phần tự chọn 2		11										
32	TTDV21	Thực tập dinh dưỡng động vật	1										
33	DTTY21	Di truyền - giống động vật	3	25	25	5	10			15	30		10, 11
34	KTN4	Kinh tế nông nghiệp	2	20	20	10	20						
35	KN4	Khuyến nông	2	20	20	5	10			5	10		
37	ATTY21	An toàn lao động	2	20	20	5	10			5	10		
38	VSVHTY18	Vì sinh vật thú y	3	30	30					15	30		
C	KIẾN THỨC NGÀNH		55										
I	Các học phần bắt buộc		36										
39	TACN5	Thức ăn chăn nuôi	2	20	20	10	20						
40	BTNTY14	Bệnh truyền nhiễm thú y 1	3	30	30					15	30		30, 38
41	CNL5	Chăn nuôi lợn	3	30	30					15	30		33, 39
42	CNTB5	Chăn nuôi trâu bò	3	30	30					15	30		22, 23, 24
43	CNGC5	Chăn nuôi gia cầm	3	30	30					15	30		10
44	QLSXTY21	Quản lý sản xuất chăn nuôi	2										41, 42, 43
45	LTY21	Luật chăn nuôi và thú y	2	20	20	10	20						
46	QMTY21	Quản lý môi trường chăn nuôi	2	20	20					10	20		41, 42, 43

47	BLHTY121	Bệnh lý học thú y 1	2	20	20					10	20			13
48	ATSH21	An toàn sinh học trong chăn nuôi	2	20	20					10	20			41, 42, 43, 47
49	TDV18	Tập tính động vật	2	20	20	5	10			5	10			
50	CNT21	Công nghệ chuồng trại	2	18	18					12	24			
51	BDTY21	Bệnh dinh dưỡng động vật	2	20	20					10	20			67
52	SKTY21	Sản khoa thú y	2	20	20					10	20			30
53	NKTY4	Ngoại khoa thú y	2	30	30					15	30			
54	VSTY14	Vệ sinh thú y	2	20	20					10	20			
II	Các học phần tự chọn 3		19											
55	ATTPCN21	An toàn thực phẩm	2	25	25	5	10							
56	TTCN21	Thực tập thức ăn chăn nuôi	1									15	30	39, 22, 23, 9
57	CNHD21	Chăn nuôi động vật hoang dã	2	20	20					10	20			
58	DCCN21	Độc chất học chăn nuôi - thú y	3	30	30					15	30			
59	CNDT4	Chăn nuôi dê và thỏ	2	20	20	5	10			5	10			22, 23
60	PLDV21	Phúc lợi động vật	2	20	20					10	20			
61	KSTTY4	Ký sinh trùng thú y	3	30	30					15	30			22, 30
62	NKTY21	Nội khoa thú y	3	30	30					15	30			
63	BLHTY28	Bệnh lý học thú y 2	3	30	30					15	30			47
64	BCM4	Bệnh chó mèo	2	20	20					10	20			
65	BDVHD18	Bệnh của động vật hoang dã	2	20	20					10	20			
66	BTNTY28	Bệnh truyền nhiễm thú y 2	2	20	20					10	20			
67	CDBTY18	Chẩn đoán bệnh thú y	3	30	30					15	30			22
D	THỰC TẬP NGHỀ NGHIỆP		15											
68	TTY1_21	Thực tập thực tế chăn nuôi - thú y 1	5									75		
69	TTY2_21	Thực tập thực tế chăn nuôi - thú y 2	5									75		
70	TTY3_21	Thực tập thực tế chăn nuôi - thú y 3	5									75		
E	TỐT NGHIỆP		10											
	Tổng		151											

8. Phân kỳ tổ chức đào tạo

Học kỳ 1

TT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Triết học Mac-Lênin	3
2	Kinh tế chính trị	2
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2
4	Tiếng anh HP1	3
5	Hóa sinh đại cương	2
6	Tin học đại cương	2
7	Sinh học đại cương	2
8	Sinh học động vật	2
9	Giáo dục thể chất 1	1
10	Giáo dục quốc phòng	5
	Cộng	24

Học kỳ 2

TT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Tư tưởng HCM	2
2	Lịch sử đảng CSVN	2
3	Tiếng anh HP2	3
4	Xác suất thống kê	3
5	Pháp luật đại cương	2
6	Marketing căn bản	2
7	<i>Học phần tự chọn mục A.II</i>	2
8	Giáo dục thể chất 2	1
9	Giáo dục quốc phòng	6
	Cộng	23

Học kỳ 3

TT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Sinh lý động vật	3
2	Giải phẫu động vật	3
4	Công nghệ sinh học trong chăn nuôi - thú y	3
5	Tiếng Anh chuyên ngành chăn nuôi - thú y	2
6	<i>Học phần tự chọn mục A.II</i>	2
7	Giáo dục thể chất 3	1
8	Thực tập thực tế chăn nuôi - thú y 1	5
	Cộng	19

Học kỳ 4

TT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong chăn nuôi - thú y	3
2	Dinh dưỡng động vật	2
3	Dược lý thú y	3
4	Bệnh lý học thú y 1	2
5	Miễn dịch học thú y	3
6	Học phần tự chọn BI.2	5
	Cộng	18

Học kỳ 5

TT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Dịch tễ học thú y	2
2	Thức ăn chăn nuôi	2
3	Tập tính động vật	2
4	Học phần tự chọn BI.2	6
5	Học phần tự chọn BII.2	1
6	Thực tập thực tế chăn nuôi – thú y 2	5
	Cộng	18

Học kỳ 6

TT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Vệ sinh thú y	2
2	Công nghệ chuồng trại	2
3	Ngoại khoa thú y	2
4	Quản lý sản xuất chăn nuôi	2
5	Quản lý môi trường chăn nuôi	2
6	An toàn sinh học trong chăn nuôi	2
7	Sản khoa thú y	2
8	Học phần tự chọn BI.2	4
	Cộng	18

Học kỳ 7

TT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Chăn nuôi lợn	3
2	Chăn nuôi gia cầm	3
3	Chăn nuôi trâu bò	3
4	Học phần tự chọn BII.2	4
5	Thực tập thực tế chăn nuôi – thú y 3	5
	Cộng	18

Học kỳ 8

TT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Luật chăn nuôi và thú y	2
2	Bệnh dinh dưỡng động vật	2
3	Bệnh truyền nhiễm thú y 1	3
4	Học phần tự chọn BII.2	10

	<i>Cộng</i>	17
--	-------------	----

Học kỳ 9

TT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Tốt nghiệp	10
	<i>Cộng</i>	10

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Phạm Minh Toại

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH CHĂN NUÔI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 35 /QĐ/ĐHLN-ĐT ngày 10 tháng 01 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

Tên chương trình (Programme): Cử nhân ngành Chăn nuôi
(Bachelor of Animal Science)
Trình độ đào tạo: Đại học
Ngành đào tạo: Chăn nuôi (Animal Science)
Mã ngành đào tạo (Code): 7620105
Loại hình đào tạo: Chính quy

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1 Mục tiêu chung

Đào tạo cán bộ khoa học trình độ đại học, có kiến thức cơ bản vững chắc, kiến thức và kỹ năng về chăn nuôi động vật, có thái độ lao động nghiêm túc, có đạo đức nghề nghiệp, có sức khỏe, có khả năng hợp tác và quản lý nguồn lực; khả năng thích ứng với công việc đa dạng ở các cơ quan khoa học, quản lý sản xuất, doanh nghiệp hoặc tự tạo lập trong công việc sản xuất và dịch vụ trong ngành chăn nuôi động vật. Biết ứng dụng các công nghệ mới trong phát triển chăn nuôi, có khả năng tự học, nghiên cứu và nâng cao trình độ.

1.2 Mục tiêu cụ thể

MT1: Có kiến thức về chuyên môn, kỹ năng và năng lực đáp ứng Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

MT2: Có trình độ lý luận chính trị, kiến thức quốc phòng và an ninh, năng lực ngoại ngữ phù hợp và năng lực công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành.

MT3: Có khả năng làm việc độc lập và sáng tạo, có tác phong chuyên nghiệp, có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng học tập và nghiên cứu khoa học, có khả năng thích ứng và làm việc trong nhiều môi trường khác nhau, có sức khỏe, đạo đức, ý thức trách nhiệm với nghề nghiệp và xã hội.

MT4: Có năng lực làm việc trong các ngành nghề phù hợp với chuyên môn, có năng lực học tập sau đại học ngành chăn nuôi và các ngành liên quan.

MT5: Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng làm việc độc lập và phát triển bản thân; có tinh thần cầu thị, chủ động sáng tạo; có ý thức và năng lực hợp tác trong công việc.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Về kiến thức

2.1.1. Kiến thức chung

CĐR1: Hiểu biết cơ bản về chính trị, có kiến thức về quốc phòng an ninh bảo vệ tổ quốc.

CĐR2: Có kiến thức cơ bản về pháp luật, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn để làm nền tảng tiếp thu kiến thức giáo dục nghề nghiệp

CĐR3: Áp dụng được kiến thức về ngoại ngữ, tin học trong công việc liên quan đến chuyên ngành sau khi tốt nghiệp.

2.1.2. Kiến thức chuyên ngành

CĐR4: Có kiến thức cơ bản về khoa học vật nuôi: đặc điểm cấu tạo, chức năng, sinh trưởng, các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất vật nuôi,

CĐR5: Tổng hợp được kiến thức về tổ hợp khẩu phần, thức ăn chăn nuôi, chọn lọc và nhân giống, chăm sóc nuôi dưỡng vật nuôi nhằm tạo ra các sản phẩm chăn nuôi có năng suất, chất lượng cao và đáp ứng tiêu chuẩn chăn nuôi sạch, chăn nuôi hữu cơ.

CĐR6: Có kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành, hiểu biết về luật chăn nuôi - thú y.

2.1.3. Kiến thức bổ trợ

CĐR7: Có kiến thức về an toàn sinh học trong chăn nuôi.

CĐR8: Có kiến thức về bảo vệ sức khỏe vật nuôi và phòng trừ dịch bệnh, bảo vệ môi trường và phát triển nền nông nghiệp bền vững

2.2. Về kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

CĐR9: Ứng dụng và thực hành một cách hiệu quả các quy trình chăm sóc nuôi dưỡng vật nuôi, có kỹ năng chuyển giao các thành tựu khoa học công nghệ trong chăn nuôi.

CĐR10: Thực hiện được công tác quản lý, chẩn đoán, phòng và trị bệnh cho vật nuôi.

CĐR11: Có kỹ năng tổ chức, quản lý trang trại chăn nuôi, các đơn vị sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực chăn nuôi thú y.

CĐR12: Có khả năng tự học, tự nghiên cứu nâng cao trình độ trong chuyên môn.

2.2.2 Kỹ năng mềm

CĐR13: Có kỹ năng tự lập kế hoạch, tổ chức, sắp xếp và đánh giá kết quả công việc chuyên môn.

CĐR14: Có kỹ năng hình thành nhóm liên kết làm việc, có khả năng quản lý và lãnh đạo nhóm công tác hiệu quả.

CĐR15: Lựa chọn giải pháp marketing, phát triển thị trường phù hợp trong từng bối cảnh. Xác định bối cảnh, đối tượng để chọn lựa cách thức giao tiếp cho phù hợp.

CĐR16: Có kỹ năng thuyết trình về lĩnh vực chuyên môn, sử dụng thành thạo các phương tiện giao tiếp đa truyền thông.

CDR17: Kỹ năng ngoại ngữ: Đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh tương đương TOEIC 450 và tương đương (được quy định theo Quyết định số 1881/ QĐ- ĐHLN- ĐT ngày 04/11/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

CDR18: Kỹ năng tin học: Đạt chuẩn đầu ra tin (được quy định theo Quyết định số 1881/ QĐ- ĐHLN- ĐT ngày 04/11/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp).

2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

2.3.1 Phẩm chất đạo đức, ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân

CDR19: Chấp hành nghiêm túc các quy định của Nhà nước và Pháp luật, sống và làm việc có trách nhiệm với cộng đồng và xã hội; trân trọng các giá trị đạo đức của dân tộc.

CDR20: Trung thực, cẩn thận, khách quan, chuyên nghiệp, công bằng và có trách nhiệm cao khi thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn; Yêu nghề, có tình thương đối với động vật; nhiệt tình khi cứu chữa cho vật nuôi.

2.3.2. Khả năng cập nhật kiến thức, sáng tạo trong công việc

CDR21: Có sức khỏe, say mê sáng tạo và có khát vọng vươn lên để trở thành chuyên gia, nhà lãnh đạo chuyên môn; làm việc khoa học và sắp xếp công việc một cách hợp lý để nâng cao hiệu quả làm việc.

2.4. Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp

Người học sau khi tốt nghiệp cử nhân ngành Chăn nuôi sẽ làm việc trong các lĩnh vực và vị trí liên quan đến:

*** Lĩnh vực nghề nghiệp**

- Nuôi dưỡng và chăm sóc vật nuôi, quản lý hoạt động chăn nuôi trong các trang trại.
- Nghiên cứu, chọn lọc và tạo ra các giống vật nuôi có năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế cao trong các trung tâm nghiên cứu.
- Quản lý chất lượng, tổ chức hoạt động kinh doanh trong các nhà máy sản xuất và doanh nghiệp kinh doanh thức ăn chăn nuôi.
- Quản lý chất lượng, tổ chức hoạt động kinh doanh trong các cơ sở, và doanh nghiệp chế biến súc sản.
- Nhân viên, cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý trong các cơ quan nhà nước liên quan đến ngành nghề chăn nuôi thú y.
- Giảng dạy, nghiên cứu trong các cơ sở giáo dục đào tạo có ngành nghề liên quan đến chăn nuôi thú y.

*** Vị trí công tác:**

- Tự kinh doanh hay làm chủ và điều hành trang trại, công ty nhỏ về chăn nuôi.
- Kỹ sư tư vấn, vận hành, quản lý trang trại chăn nuôi;
- Kỹ sư chăn nuôi trong các công ty sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi hoặc các công ty kinh doanh thuốc cho động vật, các doanh nghiệp sản xuất hoặc kinh doanh các sản phẩm liên quan đến hoạt động chăn nuôi thú y.

- Làm kỹ sư chăn nuôi tại các cơ quan quản lý của nhà nước có liên quan đến chăn nuôi thú y.

- Thực hiện nghiên cứu tại các phòng thí nghiệm của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc các trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học kỹ thuật.

- Trở thành giáo viên, giảng viên giảng dạy các chuyên ngành có liên quan ở các trường đại học, cao đẳng...

*** Cơ quan công tác:**

- Các cơ quan nhà nước, các tổ chức kinh tế - xã hội nghề nghiệp liên quan.

- Các cơ sở chăn nuôi, giống vật nuôi, công ty sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi, sản xuất thuốc thú y và các chế phẩm cho ngành chăn nuôi...

- Chi cục thú y, trạm thú y, cơ sở kiểm dịch động vật, trung tâm khuyến nông...

- Các tổ chức, cơ sở nghiên cứu chăn nuôi trong nước và quốc tế.

- Các cơ sở đào tạo về lĩnh vực nông nghiệp: Các trường dạy nghề, TCCN, Cao đẳng, Đại học.

2.5. Định hướng học tập chuyển đổi, nâng cao trình độ sau tốt nghiệp

- Người học sau khi tốt nghiệp ngành chăn nuôi có khả năng tiếp tục học chuyển tiếp sang chương trình chuyên sâu Bác sỹ Thú y.

- Người học sau khi tốt nghiệp trình độ đại học ngành chăn nuôi khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu khoa học ở bậc sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) và các khóa học chuyển đổi, nâng cao khác ở trong và ngoài nước về các chuyên ngành về Chăn nuôi, Thú y

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOA: 135 Tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh đại học hệ chính quy của Trường Đại học Lâm nghiệp.

5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:

Thời gian đào tạo 4 năm theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Trường Đại học Lâm nghiệp về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ:

Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ.

7. CẤU TRÚC, NỘI DUNG VÀ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

7.1 Cấu trúc kiến thức

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Ghi chú
1	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	34	
1.1	Các học phần bắt buộc	30	
1.2	Các học phần tự chọn	04	
1.3	Giáo dục thể chất	3	

1.4	Giáo dục quốc phòng	11	
2	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP		
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	30	
2.1.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>	23	
2.1.2	<i>Các học phần tự chọn</i>	07	
2.2	Kiến thức ngành, chuyên ngành	32	
2.2.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>	24	
2.2.2	<i>Các học phần tự chọn</i>	08	
2.4	Khoá luận tốt nghiệp	10	
2.4.1	<i>Khoá luận TN</i>	10	
2.4.2	<i>Các học phần thay thế khoá luận TN</i>	10	
2.5	Học kỳ doanh nghiệp	15	
	Tổng số tín chỉ	135	

7.2 Nội dung và kế hoạch giảng dạy

TT	Khối kiến thức		Số TC	Thời lượng (tiết)										Học phần tiên quyết
				Lý thuyết		BT/TL		BTL		TN/TH		Thực tập		
A	KIẾN THỨC GDĐC		34	TC	TT	TC	TT	T C	TT	TC	TT	TC	TT	
I	Các học phần bắt buộc		30											
1	THMLN19	Triết học Mac-Lênin	3											
2	KTCT19	Kinh tế chính trị	2											
3	CNXH19	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2											
4	TTM4	Tư tưởng HCM	2											
5	LSM4	Lịch sử đảng CSVN	2											
6	EN001	Tiếng anh HP1	3	45	45									
7	AVHP2	Tiếng anh HP2	3	45	45									
8	HTC4	Tin học đại cương	2	15	15					15	30			
9	TDC21	Hóa sinh đại cương	2	25	25					5	10			10
10	SCĐ3	Sinh học đại cương	2	22	22					8	16			
11	XST4	Xác suất thống kê	3	35	35	10	20							
12	PLD4	Pháp luật đại cương	2	25	25	5	10							
13	SHDV18	Sinh học động vật	2	20	20	10	20							10
14	GD14	Giáo dục thể chất	Giảng dạy theo quy định của Bộ GD & ĐT											
15	QP120	GDQP 1,2,3	Giảng dạy theo quy định của Bộ GD & ĐT											
II	Các học phần tự chọn 1		04											
16	XHH	Xã hội học	2	25	25	5	10							
17	TLH	Tâm lý học	2	25	25	5	10							
18	SHPT18	Sinh học phân tử	2	25	25	5	10							10
19	CTH5	Canh tác học	2	20	20	5	10			5	10			
20	DHNN21	Định hướng nghề nghiệp	2	20	20					10	20			
21	HTNL21	Hệ thống nông - lâm nghiệp	2	20	20	5	10			5	10			

B	KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH		30										
I	Các học phần bắt buộc		23										
22	GPDV4	Giải phẫu động vật	3	30	30					15	30		10
23	SLDV21	Sinh lý động vật	3	30	30					15	30		10
24	DDV4	Dinh dưỡng động vật	2	20	20	10	20						
25	MCB4	Marketing căn bản	2	20	20	10	20						
26	TACNTY21	Tiếng Anh chuyên ngành CNTY	2	25	25	5	10						
27	CNSHTY21	Công nghệ sinh học trong CNTY	3	25	25	5	10			15	30		
28	NCKHTY21	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong chăn nuôi - thú y	3	30	30			15	30				11
29	DTHTY4	Dịch tễ học thú y	2	20	20	10	20						
30	DLTY4	Dược lý thú y	3	30	30					15	30		13
31	MDTY4	Miễn dịch học thú y	3	25	25	5	10			15	30		38
II	Các học phần tự chọn 2		07										
32	TTDV21	Thực tập dinh dưỡng động vật	1										
33	DTTY21	Di truyền - giống động vật	3	25	25	5	10			15	30		10, 11
34	KTN4	Kinh tế nông nghiệp	2	20	20	10	20						
35	KN4	Khuyến nông	2	20	20	5	10			5	10		
37	ATTY21	An toàn lao động	2	20	20	5	10			5	10		
38	VSVHTY18	Vì sinh vật thú y	3	30	30					15	30		
C	KIẾN THỨC NGÀNH		32										
I	Các học phần bắt buộc		24										
39	TACN5	Thức ăn chăn nuôi	2	20	20	10	20						
40	BTNTY14	Bệnh truyền nhiễm thú y 1	3	30	30					15	30		30, 38
41	CNL5	Chăn nuôi lợn	3	30	30					15	30		33, 39
42	CNTB5	Chăn nuôi trâu bò	3	30	30					15	30		22, 23, 24
43	CNGC5	Chăn nuôi gia cầm	3	30	30					15	30		10
44	QLSXTY21	Quản lý sản xuất chăn nuôi	2										41, 42, 43
45	LTY21	Luật chăn nuôi và thú y	2	20	20	10	20						

46	QMTY21	Quản lý môi trường chăn nuôi	2	20	20					10	20			41, 42, 43
47	BLHTY121	Bệnh lý học thú y 1	2	20	20					10	20			13
48	ATSH21	An toàn sinh học trong chăn nuôi	2	20	20					10	20			41, 42, 43, 47
49	TDV18	Tập tính động vật	2	20	20	5	10			5	10			
50	CNT21	Công nghệ chuồng trại	2	18	18					12	24			
51	BDTY21	Bệnh dinh dưỡng động vật	2	20	20					10	20			67
52	SKTY21	Sản khoa thú y	2	20	20					10	20			30
53	NKTY4	Ngoại khoa thú y	2	30	30					15	30			
54	VSTY14	Vệ sinh thú y	2	20	20					10	20			
II	Các học phần tự chọn 3		08											
55	ATTPCN21	An toàn thực phẩm	2	25	25	5	10							
56	TTCN21	Thực tập thức ăn chăn nuôi	1									15	30	39, 22, 23, 9
57	CNHD21	Chăn nuôi động vật hoang dã	2	20	20					10	20			
58	DCCN21	Độc chất học chăn nuôi - thú y	3	30	30					15	30			
59	CNDT4	Chăn nuôi dê và thỏ	2	20	20	5	10			5	10			22, 23
60	PLDV21	Phúc lợi động vật	2	20	20					10	20			
61	KSTTY4	Ký sinh trùng thú y	3	30	30					15	30			22, 30
62	NKTY21	Nội khoa thú y	3	30	30					15	30			
63	BLHTY28	Bệnh lý học thú y 2	3	30	30					15	30			47
64	BCM4	Bệnh chó mèo	2	20	20					10	20			
65	BDVHD18	Bệnh của động vật hoang dã	2	20	20					10	20			
66	BTNTY28	Bệnh truyền nhiễm thú y 2	2	20	20					10	20			
67	CDBTY18	Chẩn đoán bệnh thú y	3	30	30					15	30			22
D	THỰC TẬP NGHỀ NGHIỆP		15											
68	TTTTY1_21	Thực tập thực tế chăn nuôi - thú y 1	5									75		
69	TTTTY2_21	Thực tập thực tế chăn nuôi - thú y 2	5									75		
70	TTTTY3_21	Thực tập thực tế chăn nuôi - thú y 3	5									75		
E	TỐT NGHIỆP		10											
	Tổng		121											

8. Phân kỳ tổ chức đào tạo

Học kỳ 1

TT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Triết học Mac-Lênin	3
2	Kinh tế chính trị	2
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2
4	Tiếng anh HP1	3
5	Hóa sinh đại cương	2
6	Tin học đại cương	2
7	Sinh học đại cương	2
8	Giáo dục thể chất 1	1
9	Giáo dục quốc phòng	5
	Cộng	22

Học kỳ 2

TT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Tư tưởng HCM	2
2	Lịch sử đảng CSVN	2
3	Tiếng anh HP2	3
4	Sinh học động vật	2
5	Xác suất thống kê	3
6	Pháp luật đại cương	2
7	<i>Học phần tự chọn mục A.II</i>	2
8	Giáo dục thể chất 2	1
9	Giáo dục quốc phòng	6
	Cộng	23

Học kỳ 3

TT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Giải phẫu động vật	3
2	Sinh lý động vật	3
3	<i>Học phần tự chọn mục A.II</i>	2
4	<i>Học phần tự chọn BI.2</i>	4
5	Giáo dục thể chất 3	1

6	Thực tập thực tế chăn nuôi –thú y 1	5
	Cộng	18

Học kỳ 4

TT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Dinh dưỡng động vật	2
3	Công nghệ sinh học trong chăn nuôi - thú y	3
4	Marketing căn bản	2
5	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong chăn nuôi - thú y	3
6	Dược lý thú y	3
7	<i>Học phần tự chọn BI.2</i>	3
	Cộng	16

Học kỳ 5

TT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Thức ăn chăn nuôi	2
2	Tiếng Anh chuyên ngành chăn nuôi - thú y	2
3	Dịch tễ học thú y	2
4	Bệnh lý học thú y 1	2
5	<i>Học phần tự chọn BII.2</i>	2
6	Thực tập thực tế chăn nuôi –thú y 2	5
	Cộng	15

Học kỳ 6

TT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Chăn nuôi lợn	3
2	Chăn nuôi gia cầm	3
3	Chăn nuôi trâu bò	3
4	Bệnh truyền nhiễm thú y 1	3
5	<i>Học phần tự chọn BI.2</i>	4
	Cộng	16

Học kỳ 7

TT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Luật chăn nuôi và thú y	2

2	Quản lý môi trường chăn nuôi	2
3	An toàn sinh học trong chăn nuôi	2
4	Học phần tự chọn BII.2	2
5	Quản lý sản xuất chăn nuôi	2
6	Thực tập thực tế chăn nuôi – thú y 3	5
	Cộng	15

Học kỳ 8

TT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Tốt nghiệp	10
	Cộng	10

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG *fe*

PGS.TS. Phạm Minh Toại